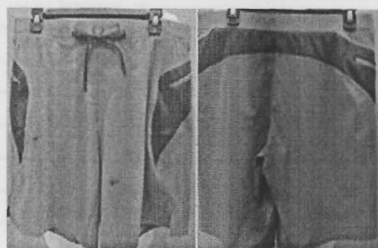
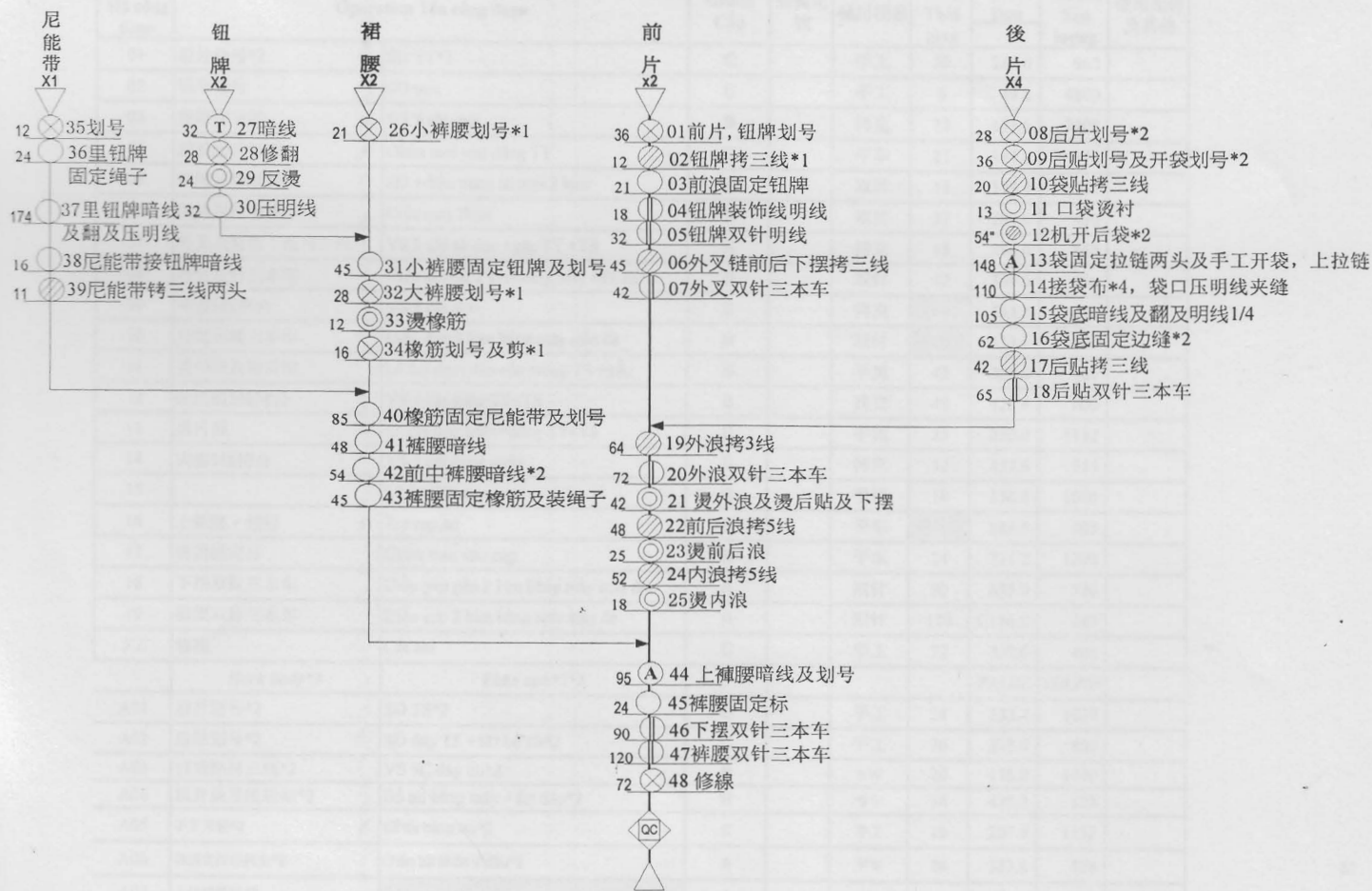


1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

PPIC 主管:

1927

G16-116P 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	1083	
雙針車作業	439	
特種車作業	274	86
手燙作業	121	
手工作業	301	8
合計工時(秒)	2218	94
出數(件)	12.98	306.4
總合計工時 (秒)	2312	總出數 (件) 12.46

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G16-116P
6/25/2016

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 12.98

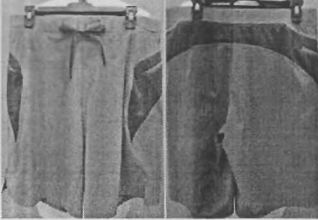
# OP NO Mã công đoạn	Operation Tên công đoạn		Grade Cấp	合縫記 號	使用機器	time Thời gian	price Đơn	out put Sân lượng	使用配件 及其他
01	前片划号*2	SD TT*2	C		手工	30	249.0	960	
02	钮牌划号	SD moi	C		手工	6	49.8	4800	
03	钮牌拷三线	VS 3 chỉ moi	B		拷克	12	105.6	2400	
04	前浪固定钮牌	Ghim moi vào đũng TT	B		平车	21	184.8	1371	
05	钮牌装饰线明线	SD +điều trang trí moi 2 kim	B		双针	18	158.4	1600	
06	钮牌双针明线	Điều moi 2kim	B		双针	32	281.6	900	
07	外叉及前后下摆拷三线	VS 3 chỉ sẽ dọc +gấu TT +TS	B		拷克	45	396.0	640	
08	外叉双针三本车	Điều sẽ dọc 2 kim bằng máy trần dè*2	B		双针	42	369.6	686	
09	外浪3线拷合	VS 3 chỉ dọc	B		拷克	64	563.2	450	
10	外浪明线三本车	Điều dọc 2 kim bằng máy trần dè	B		双针	72	633.6	400	
11	烫外浪及烫后贴	Là êm dọc+đáp cầu móng TS +gấu	B		手烫	42	369.6	686	
12	前后浪5线拷合	VS 5 chỉ đũng TT+TS	B		拷克	48	422.4	600	
13	烫内浪	Là êm dọc quần+đũng TT+TS	B		手烫	25	220.0	1152	
14	内浪5线拷合	VS 5 chỉ dăng quần	B		拷克	52	457.6	554	
15		Là êm dăng	B		手烫	18	158.4	1600	
16	上裤腰,划号	Tra cạp,sd	A		平车	95	883.5	303	
17	裤腰固定标	Ghim móc vào cạp	B		平车	24	211.2	1200	
18	下摆双针三本车	Điều gấp gấu 2 kim bằng máy trần dè	A		双针	90	837.0	320	
19	裤腰双针三本车	Điều cạp 2 kim bằng máy trần dè	A		双针	120	1,116.0	240	
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	72	597.6	400	
	Back body*4						FALSE	#DIV/0!	
A01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	28	232.4	1029	
A02	后贴划号*2	SD đáp TS +SD bỏ túi*2	C		手工	36	298.8	800	
A03	前袋贴拷三线*2	VS 3C đáp túi*2	B		SW	20	176.0	1440	
A04	机开袋及放袋贴*2	Bỏ túi bằng máy +đặt đáp*2	B		专车	54	475.2	533	
A05	手工开袋*2	Bỏ túi bằng tay*2	C		手工	25	207.5	1152	
A06	袋固定拉链两头*2	Chặn túi khóa 2 đầu*2	A		平车	38	353.4	758	
A07	上拉链暗线*2	Tra khóa túi*2	A		平车	85	790.5	339	
A08	接袋布*4袋口明线夹缝*2	Kê lót túi*4, mí miệng túi*2	A		平车	110	1,023.0	262	
A09	袋底暗线及翻及明线1/4	Can lót túi, lộn, điều dit túi 1/4	B		平车	105	924.0	274	
A10	边缝固定袋底	Ghim túi trên sườn	B		平车	62	545.6	465	
A11	后贴拷三线	VS 3 chỉ đáp cầu móng TS*2	B		拷克	42	369.6	686	
A12	后贴双针三本车	Điều đápTS bằng máy trần dè một đoạn	B		双针	65	572.0	443	
	Cá cạp(ngoài)						FALSE	#DIV/0!	
B01	裤腰牌暗线 (摸版)	Can chấp cá cạp (mẫu)	B		专车	32	281.6	900	
B02	修翻	Sửa lộn cá cạp	C		手工	28	232.4	1029	
B03	烫	Là cá cạp	B		手烫	24	211.2	1200	
B04	压1/16	Mí cá cạp 1/16	B		平车	32	281.6	900	
B05	小裤腰固定腰牌	SD + ghim cá vào cạp bé	B		平车	45	396.0	640	
	W.band*5						FALSE	#DIV/0!	
C01	裤腰划号*1 (小)	SD cạp *1(bé)	C		手工	21	174.3	1371	
C02	裤腰划号*1 (大)	SD cạp to *1	C		手工	28	232.4	1029	
C03	裤腰锁眼划号*2	SD bỏ khuy cạp*2	C		手工专车	8	66.4	3600	
C04	烫橡筋	Là chun cạp *1	B		手烫	12	105.6	2400	
C05	橡筋划号及剪*1	SD chun +cắt*1	C		手工	15	124.5	1920	
C06	裤腰固定橡筋	Can chun vào cạp	B		平车	48	422.4	600	
C07	裤腰接缝暗线*2	Can giữa cạp *2	B		平车	54	475.2	533	
C08	裤腰固定橡筋	Ghim chun cạp	B		平车	45	396.0	640	
	Dây đai cạp trong						FALSE	#DIV/0!	
D01	尼能带划号*1	SD đai cạp trong	C		手工	12	99.6	2400	
D02	里腰牌固定绳子	Ghim dây dù vào cá cạp trong	B		平车	24	211.2	1200	
D03	里腰牌暗线	Can chấp cá cạp (trong)	B		平车	54	475.2	533	
D04	翻压明线腰牌	Lộn ,mí, điều cá cạp trong	B		平车	120	1,056.0	240	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G16-116P
6/25/2016

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 12.98

# OP NO Mã công đoạn	Operation Tên công đoạn		Grade Cấp	合縫記 號	使用機器	time Thời gian	price Đơn	out put Sản lượng	使用配件 及其他
D05	尼能带接腰牌暗线	Can cá vào đai trong	B		平车	16	140.8	1800	
D06	尼能带拷三线一头	VS 3 chỉ đầu đai trong	B		拷克	11	96.8	2618	
D07	橡筋固定尼能带	SD +dán chun vào đai trong	B		平车	85	748.0	339	
TOTAL						2312	20460	12.5	



作业别 Công đoạn	车缝(秒)	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	1083			
双针车作 业 2 kim	439			
付植车作 业 Đào chũn	274	86		
手烫作业 Là	121			
手工作业 Cđ tay	301	8		
合记工时(秒)	2218	94		
Tổng thời 出数(件) (SLCN)	12.98	306.4		
总合计时(秒) Tổng cộng thời gian	2312		总出数 : Tổng ISCN	12.46